SAO Y; ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN; Thời gian ký: 2025-11-12T09:23:08+07:00

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NGHỆ AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 88 /2025/QĐ-CTUBND	*Nghệ An, ngày 10 tháng 11 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH

Quy định về phân cấp thẩm quyền trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Thuế thu nhập cá nhân; Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 90/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 286/2025/NĐ-CP ngày 03/11/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 7745/TTr-STC ngày 04/11/2025;

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định về phân cấp thẩm quyền trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này Quy định về phân cấp thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Nghệ An trong quản lý, sử dụng tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Nghệ An, gồm:

a) Thẩm quyền quyết định giao tài sản quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6, Điều 44 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công (sau đây gọi tắt là Nghị định số 186/2025/NĐ-CP);

b) Thẩm quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng đối với từng đối tượng khoán quy định tại khoản 2 Điều 8, Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

c) Thẩm quyền quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác quy định tại khoản 3 Điều 10, Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

d) Thẩm quyền quyết định việc khoán kinh phí sử dụng các tài sản khác (không phải là ô tô, nhà ở công vụ, máy móc, thiết bị) quy định tại Điều 11, Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

đ) Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm c khoản 10 Điều 14; điểm b khoản 3, điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9 và điểm b khoản 10 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

e) Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công (bao gồm cả tài sản công do Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh quản lý, sử dụng, sau đây gọi tắt là Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 2 Điều 56 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp trụ sở làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố khác;

f) Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (bao gồm cả Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 57 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

g) Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22, điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

h) Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 59 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

i) Thẩm quyền quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 60 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

k) Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 61 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

l) Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

m) Thẩm quyền phê duyệt Đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh vào mục đích kinh doanh, cho

thuê, liên doanh, liên kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

n) Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc tỉnh quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

2. Quyết định này không điều chỉnh đối với

a) Thẩm quyền quyết định giao tài sản công bằng hiện vật, khoán kinh phí sử dụng tài sản công, khai thác, bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công do Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh quản lý, sử dụng theo quy định tại điểm c khoản 4 Điều 6, khoản 2 Điều 8, khoản 3 Điều 10, Điều 11, điểm c khoản 6 Điều 14, điểm c khoản 2 Điều 22, khoản 3 Điều 28, khoản 3 Điều 32 và khoản 3 Điều 34 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

b) Thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng tài sản công, khai thác, xử lý tài sản công tại Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Thẩm quyền quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết; Thẩm quyền Quyết định khai thác, xử lý tài sản công tại tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam quy định tại khoản 2 Điều 65, điểm b khoản 1 Điều 66 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

c) Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công là nhà ở công vụ, quyền sở hữu trí tuệ, bản quyền phần mềm ứng dụng, phòng thí nghiệm, thiết bị thí nghiệm và các máy móc, thiết bị, tài sản khác phục vụ cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo tại cơ quan nhà nước quy định tại các điểm a, b, c, e khoản 1 và khoản 3, khoản 9 Điều 14 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

d) Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công là nhà ở công vụ, bản quyền phần mềm ứng dụng, cơ sở dữ liệu tại đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại các điểm a, b, c khoản 1 và khoản 3 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP; Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên theo quy định tại điểm c khoản 6 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

đ) Thẩm quyền quyết định bán tài sản công đối với tài sản có nguyên giá dưới 250 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm c khoản 2

Điều 58 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP; thẩm quyền thanh lý tài sản công đối với tài sản có nguyên giá dưới 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại dưới 50 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại điểm c khoản 2 Điều 59 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

e) Thẩm quyền quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy, xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại đơn vị sự nghiệp công lập tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 58, điểm d khoản 2 Điều 59, khoản 1 Điều 60 và khoản 2 Điều 61 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

f) Thẩm quyền quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước đối với phương án điều chuyển tài sản trong trường hợp đặc biệt, phương án xử lý tài sản theo hình thức khác quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

3. Thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng, khai thác, xử lý tài sản công tại cơ quan Đảng Cộng sản Việt Nam và đơn vị sự nghiệp của Đảng trên địa bàn tỉnh nghệ An thực hiện theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, các quy định riêng của Chính phủ và theo phân cấp thẩm quyền do cơ quan, người có thẩm quyền trong hệ thống cơ quan Đảng ban hành. Đối với các nội dung không quy định cụ thể tại các văn bản nêu trên, việc quản lý, sử dụng và xử lý tài sản công tại cơ quan Đảng và đơn vị sự nghiệp của Đảng được thực hiện theo các quy định tương ứng như đối với cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập tại Quyết định này.

4. Thẩm quyền quyết định trong quản lý, sử dụng tài sản công không quy định cụ thể tại Quyết định này thực hiện theo quy định tại Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 56/2024/QH15, Luật số 90/2025/QH15; Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan nhà nước.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập.

3. Cơ quan Đảng cộng sản Việt Nam; Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (bao gồm các tổ chức chính trị - xã hội và tổ chức hội được Đảng, Nhà nước giao nhiệm vụ trực thuộc Mặt trận Tổ quốc Việt Nam); Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp; tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; tổ chức khác được thành lập theo quy định của pháp luật về hội (áp dụng đối với tài sản công là trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp được Nhà nước giao hoặc được hình thành từ ngân sách nhà nước).

4. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến quản lý, sử dụng tài sản công.

Điều 3. Nguyên tắc phân cấp

1. Bảo đảm phù hợp với các nguyên tắc và quy định về phân định thẩm quyền, phân cấp được quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; nội dung phân cấp phải thống nhất, phù hợp với quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14, đã được sửa đổi, bổ sung tại Luật số 56/2024/QH14, Luật số 90/2025/QH15 và Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Đẩy mạnh việc phân cấp thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh nhằm phát huy tính chủ động, sáng tạo và nâng cao trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được phân cấp thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về tài sản công.

3. Cơ quan, tổ chức, đơn vị, cá nhân được phân cấp thẩm quyền chịu trách nhiệm trước pháp luật, trước Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp tại Quyết định này.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6, Điều 44 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Giao tài sản bằng hiện vật đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý cho các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô các loại).

b) Giao tài sản bằng hiện vật đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý cho UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô các loại).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định giao tài sản bằng hiện vật đối với các tài sản thuộc phạm vi quản lý cho UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô các loại).

3. Ngoài nội dung phân cấp thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc giao tài sản bằng hiện vật cho cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 6, Điều 44 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo

quy định tại khoản 2 Điều 8, Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng đối với từng đối tượng khoán thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định mức khoán kinh phí sử dụng nhà ở công vụ áp dụng đối với từng đối tượng khoán thuộc UBND cấp xã và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã.

Điều 6. Thẩm quyền quyết định mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 10, Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các cơ quan, đơn vị trực thuộc.

2. Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã quyết định đối tượng, mức khoán kinh phí sử dụng máy móc, thiết bị cho cán bộ, công chức và đối tượng khác thuộc UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã.

Điều 7. Thẩm quyền quyết định khoán kinh phí sử dụng các tài sản công khác (không phải là ô tô, nhà ở công vụ, máy móc, thiết bị) tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh quy định tại Điều 11, Điều 45 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công khác (không thuộc phạm vi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ) tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và cơ quan, tổ chức trực thuộc, trừ trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công khác (không thuộc phạm vi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ) tại đơn vị mình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc khoán kinh phí sử dụng tài sản công khác (không thuộc phạm vi quy định tại các Điều 8, 9 và 10 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP của Chính phủ) tại UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã.

Điều 8. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh quy định tại điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm c khoản 10 Điều 14; điểm b khoản 3, điểm b khoản 6, điểm b khoản 8, điểm b khoản 9 và điểm b khoản 10 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định khai thác tài sản công đối với các tài sản quy định tại điểm d, điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 14; điểm d, điểm đ, điểm e , điểm g khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định khai thác tài sản công đối với các tài sản quy định tại điểm d, điểm đ, điểm g khoản 1 Điều 14; điểm d, điểm đ, điểm e, điểm g khoản 1 và điểm a khoản 3 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP tại UBND cấp xã và cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã.

3. Thẩm quyền quyết định khai thác tài sản công tại điểm e khoản 1 Điều 50 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này áp dụng trong trường hợp đơn vị sự nghiệp công lập cho tổ chức, cá nhân khác sử dụng tài sản để thực hiện công tác nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thu hồi tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (bao gồm cả Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) quy định tại khoản 3 Điều 17, khoản 2 Điều 56 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP, trừ trường hợp trụ sở làm việc trên địa bàn tỉnh, thành phố khác

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi tài sản công do cơ quan, đơn vị mình quản lý, sử dụng và tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định thu hồi tài sản công do UBND cấp xã quản lý, sử dụng và tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

3. Ngoài các nội dung phân cấp thẩm quyền tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, việc thu hồi tài sản công tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (bao gồm cả Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 3 Điều 17 và khoản 2 Điều 56 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 10. Thẩm quyền quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (bao gồm cả Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 57 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

1. Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản công (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô) trong các trường hợp sau:

a) Điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh;

b) Điều chuyển tài sản công từ cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh sang cấp xã và ngược lại;

c) Điều chuyển tài sản công giữa các xã, phường.

2. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

4. Ngoài các nội dung phân cấp thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, việc điều chuyển tài sản công giữa các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (bao gồm cả Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 20 và khoản 2 Điều 57 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22, điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Bán tài sản công là tài sản cố định do cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý, sử dụng (trừ xe ô tô);

b) Bán tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức trực thuộc và tài sản công có nguyên giá trên 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại trên 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trừ xe ô tô).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này quyết định bán tài sản công có nguyên giá từ 250 triệu đồng đến 500 triệu đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị mình (trừ xe ô tô).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định:

a) Bán tài sản công là tài sản cố định do UBND cấp xã quản lý, sử dụng và tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức thuộc dự toán ngân sách cấp xã (trừ xe ô tô);

b) Bán tài sản công có nguyên giá từ 250 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã (trừ xe ô tô).

4. Ngoài các nội dung phân cấp thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, việc bán tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 22, điểm b khoản 2 Điều 58 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

5. Thẩm quyền quyết định bán tài sản công là tài sản cố định quy định tại Điều này không áp dụng đối với tài sản công là đất, tài sản gắn liền với đất.

Điều 12. Thẩm quyền quyết định thanh lý tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 59 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định:

a) Thanh lý tài sản công là tài sản cố định do cơ quan, tổ chức, đơn vị mình quản lý, sử dụng (trừ xe ô tô).

b) Thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại các cơ quan, tổ chức trực thuộc và tài sản công có nguyên giá trên 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại trên 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc (trừ xe ô tô).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh quy định tại khoản 1 Điều này quyết định thanh lý tài sản công (trừ xe ô tô) có nguyên giá từ 500 triệu đồng đến 1 tỷ đồng/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị

đánh giá lại từ 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng/01 đơn vị tài sản tại đơn vị mình.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định:

a) Thanh lý tài sản công là tài sản cố định do UBND cấp xã quản lý, sử dụng và tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức thuộc dự toán ngân sách cấp xã (trừ xe ô tô).

b) Thanh lý tài sản công có nguyên giá từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản, tài sản có giá trị đánh giá lại từ 50 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã (trừ xe ô tô).

4. Ngoài các nội dung phân cấp thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, việc thanh lý tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 59 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 13. Thẩm quyền quyết định tiêu huỷ tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 60 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc (trừ tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại UBND cấp xã và các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc thuộc dự toán ngân sách cấp xã (trừ tài sản công là nhà thuộc trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô).

3. Ngoài các nội dung phân cấp thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc tiêu hủy tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định theo quy định tại khoản 2 Điều 32, khoản 1 Điều 60 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 14. Thẩm quyền quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 61 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh)

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với các tài sản tại cơ quan, tổ chức, đơn vị mình và tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định xử lý tài sản công là tài sản cố định trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với các tài sản tại UBND cấp xã và tài sản tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

3. Ngoài các nội dung phân cấp thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc xử lý tài sản công trong trường hợp bị mất, bị hủy hoại đối với tài sản công là tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh (không bao gồm Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh) thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 34, khoản 2 Điều 61 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 15. Thẩm quyền quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trừ tài sản công là nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất).

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị mình và tài sản công tại đơn vị trực thuộc để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trừ tài sản công là nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (trừ tài sản công là nhà, đất và tài sản khác gắn liền với đất).

4. Ngoài các nội dung phân cấp thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3 Điều này, việc quyết định sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 46 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 16. Thẩm quyền phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 52 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

1. Cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính khác thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị mình và đơn vị trực thuộc vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc UBND cấp xã vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết.

Điều 17. Thẩm quyền phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc địa phương quản lý theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP

1. Sở Tài chính quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước do các cơ quan, tổ chức, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước do UBND cấp xã hoặc cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc dự toán ngân sách cấp xã làm chủ đầu tư (trừ trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, xe ô tô).

3. Ngoài các nội dung phân cấp thẩm quyền tại khoản 1, khoản 2 Điều này, việc quyết định phê duyệt phương án xử lý tài sản phục vụ hoạt động của dự án sử dụng vốn nhà nước thuộc thẩm quyền quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh theo quy định tại khoản 2 Điều 91 Nghị định số 186/2025/NĐ-CP.

Điều 18. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các nội dung quản lý, sử dụng, xử lý, khai thác tài sản công đã được cấp có thẩm quyền quyết định theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghệ An thì tiếp tục thực hiện theo quyết định của cấp có thẩm quyền đã ban hành và theo quy định chuyển tiếp của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

2. Đối với các trường hợp đã trình cấp có thẩm quyền quyết định theo Nghị quyết số 22/2024/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của HĐND tỉnh Nghệ An nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa được quyết định thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có tài sản công báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền thực hiện theo quy định tại Quyết định này.

Điều 19. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 21 tháng 11 năm 2025.

2. Trường hợp văn bản dẫn chiếu tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

3. Giao Sở Tài chính chủ trì, tổ chức triển khai thực hiện Quyết định này; kịp thời hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc và giải đáp khó khăn, vướng mắc của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trong quá trình thực hiện các nhiệm vụ được phân cấp; tham mưu Chủ tịch UBND tỉnh xem xét, quyết định đối với các nội dung vượt thẩm quyền.

4. Chánh Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh; Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đơn vị cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 19;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB&QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Thường trực Đảng uỷ UBND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh và các tổ chức đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Công báo tỉnh, Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KT (TP, T).

CHỦ TỊCH

Lê Hồng Vinh